

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 (Đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quản lý, bảo vệ khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện các Đề án về lĩnh vực lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 54/TTr-SNN ngày 12 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 (Đợt 2):

Tổng diện tích giao kế hoạch: 1.321,14 ha, cụ thể:

* Phân theo địa giới cấp huyện, thành phố:

TT	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng (ha)				Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (ha)		
			Tổng	Trồng rừng tập trung	Nông lâm kết hợp	Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên	Có trồng bổ sung
	TỔNG CỘNG	1.321,14	1.310,54	374,30	936,24	-	10,60	10,60	-
1	Huyện Đắk Song	6,70	6,70	6,70			-		
2	Huyện Đắk Mil	14,99	14,99		14,99		-		
3	Huyện Đắk Glong	1.118,96	1.108,96	366,96	742,00		10,00	10,00	
4	Huyện Tuy Đức	164,49	163,89	0,64	163,25		0,60	0,60	
5	Huyện Đắk R'lấp	16,00	16,00		16		-		

* Phân theo hình thức phát triển rừng:

- Trồng rừng: 1.310,54 ha.

+ Trồng rừng tập trung: 374,30 ha (*trồng rừng từ nguồn vốn trồng rừng thay thế: 0,64 ha; trồng rừng từ nguồn vốn khác: 373,66 ha*);

+ Trồng nông lâm kết hợp: 936,24 ha;

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 10,60 ha.

* Phân theo đơn vị chủ rừng: Chi tiết tại Biểu kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa

- Chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 trên địa bàn quản lý.

- Hỗ trợ các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng, giải quyết dứt điểm diện tích đất lấn, chiếm (*nếu có*) và tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị thực hiện trồng rừng, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các đơn vị triển khai, thực hiện các công trình lâm sinh theo Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 được giao tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả. Cập nhật, báo cáo kết quả về UBND tỉnh theo dõi, tổng hợp (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) định kỳ hàng tuần vào thứ 3 và hàng tháng vào ngày 20, bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi kết thúc mùa vụ trồng rừng.

2. Các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng năm 2024

- Thực hiện nghiêm túc việc triển khai, thực hiện các công trình lâm sinh theo Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 được giao tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả. Cập nhật, báo cáo kết quả thường xuyên về UBND huyện theo dõi, tổng hợp.

- Quỹ đất đưa vào thiết kế các công trình lâm sinh đảm bảo các tiêu chí theo quy định hiện hành, nghiêm cấm hành vi chặt phá diện tích rừng tự nhiên (*bao gồm cả diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt*) để trồng rừng.

- Lập Hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định và chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nguồn lực (*cây giống, hiện trường, nhân lực,..*) đảm bảo sẵn sàng cho việc trồng rừng khi mùa mưa đến; hoàn thành việc trồng rừng trước thời điểm kết thúc mùa mưa.

- Trường hợp có sự thay đổi về địa điểm, diện tích, loài cây so với Kế hoạch phát triển rừng năm 2024 được giao, các đơn vị được giao Kế hoạch phát triển rừng chủ động thực hiện và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, tổng hợp.

- Kịp thời báo cáo các khó khăn, vướng mắc (*nếu có*) trong quá trình triển khai, thực hiện để các cơ quan chức năng xử lý theo thẩm quyền.



3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương được giao Kế hoạch phát triển rừng, lập Hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh; tổ chức thẩm định, trình phê duyệt các dự án lâm sinh theo thẩm quyền.

- Kiểm tra, tổng hợp khối lượng diện tích thực hiện phát triển rừng theo chính sách quy định tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (hoặc các chính sách khác thay thế) và các chính sách hỗ trợ của Trung ương theo quy định.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện các công trình lâm sinh, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch phát triển rừng đúng tiến độ, chất lượng.

- Đề xuất UBND tỉnh kịp thời xử lý những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Căn cứ khối lượng, diện tích giao Kế hoạch phát triển rừng thực hiện hỗ trợ theo các chính sách của Trung ương, Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

5. Kho Bạc Nhà nước Đắk Nông

Giải ngân vốn kịp thời cho các đơn vị được giao Kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2024 và vốn hỗ trợ phát triển rừng từ các chính sách của Trung ương, địa phương cho các đơn vị được giao kế hoạch thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các đơn vị chủ rừng có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị được giao kế hoạch phát triển rừng (giao Sở Nông nghiệp và PTNT sao gửi);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(Thị).

1



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Yên

BIỂU: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2024 (Đợt 2)
 (Kèm theo Quyết định số **477**/QĐ-UBND ngày **23**/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng						Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên		Có trồng bổ sung			
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ			Sản xuất
	TỔNG CỘNG		1.321,14	1.310,54	2,34	371,96	510,57	425,67		10,60	0,60	10,00				
I	Huyện Đắk Song		6,70	6,70	1,70	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	UBND xã Trường Xuân	1699, 1682, 1683, 1708	1,70	1,70	1,70										- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương;	
3	Công ty TNHH MTV Đắk N'tao	1616, 1656	5,00	5,00		5,00									Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
II	Huyện Đắk Mil		14,99	14,99	-	-	-	14,99	-	-	-	-	-	-		
1	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	1058, 1059, 1061, 1066, 1072	14,99	14,99				14,99							- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
III	Huyện Đắk Glong		1.118,96	1.108,96	-	366,96	510,00	232,00	-	10,00	-	10,00	-	-		
1	BQL RPH Đắk Măng		210,00	210,00			210,00			-					PA QLRBV	
2	BQL RPH Gia Nghĩa		300,00	300,00			300,00			-					PA QLRBV	
3	Công ty TNHH MTV Đắk N'tao	1667, 1657, 1643, 1668, 1674	168,00	158,00		8,00		150,00		10,00		10,00			NLKH (Theo PA QLRBV)	



TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng					Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú		
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên				Có trồng bổ sung	
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất
4	Công ty TNHH MTV Cà phê 15	1610, 1611, 1619, 1620, 1670, 1671.	40,00	40,00		40,00				-					PA QLRBV	
5	Công ty TNHH MTV LN Quảng Sơn		82,00	82,00				82,00		-					PA QLRBV	
6	Cty Tập đoàn Tân Mai	1720	58,00	58,00		58,00				-				<ul style="list-style-type: none"> - Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí) 		
7	Công ty TMDV Hào Quang	1775, 1778, 1761	80,00	80,00		80,00				-						
8	Công ty MDF Bisson	1673, 1650	50,00	50,00		50,00				-						
9	Công ty NLN Khải Vy	1694, 1696, 1675, 1695.	130,96	130,96		130,96				-						
IV	Huyện Tuy Đức		164,49	163,89	0,64	-	0,57	162,68	-	0,60	0,60	-	-		-	



TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng					Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú		
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên				Có trồng bổ sung	
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất
1	BQL RPH Vành đai Biên giới		82,00	82,00				82,00							- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	PA QLRBV
2	BQL RPH Thác Mơ	1453, 1454, 1447	1,81	1,21	0,64		0,57			0,60	0,60				- Vốn trồng rừng thay thế - Vốn đơn vị tự cân đối; Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	
3	Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên		80,68	80,68				80,68							- Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí)	PA QLRBV
V	Huyện Đắk R'lấp		16,00	16,00	-	-	-	16,00	-	-	-	-	-	-		



e

TT	Địa phương/đơn vị	Vị trí (Tiểu khu)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng						Khoanh nuôi tái sinh				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán	Tổng	Tự nhiên		Có trồng bổ sung			
					PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất			PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ			Sản xuất
1	BQL RPH Nam Cát Tiên		16,00	16,00				16,00							<ul style="list-style-type: none"> - Vốn đơn vị tự cân đối; - Vốn hỗ trợ các chính sách của Trung ương; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND hoặc chính sách khác thay thế (trường hợp đủ điều kiện tiêu chí) 	PA QLRBV

